

Bản án số: 211/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15-12-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha.

Ông Nguyễn Hồng Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2022/QĐXX-ST ngày 15/12/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 11/3/1994 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang cư trú: số A, đường X, quận L, thành phố ĐT, Đài Loan.

Chị T ủy quyền cho chị Nguyễn Thùy Linh, sinh ngày 05/8/1999; Hộ khẩu thường trú: tổ dân phố T, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang nhận và nộp các tài liệu đối với Tòa án.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn A, sinh ngày 20/11/1993 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai (có chứng thực của của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc ngày 19/10/2022), nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh A đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh A làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị và anh A cùng sang Đài Loan lao động. Hết hạn hợp đồng, anh A về nước sinh sống còn chị tiếp tục gia hạn hợp đồng và ở lại Đài Loan làm việc. Kể

từ khi anh A về nước sinh sống vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và xa nhau lâu ngày. Kể từ đó đến nay anh, chị ít liên lạc và phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không ai quan tâm đến ai, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Trần Văn A.

Về con chung: Chị và anh A có 02 con chung là cháu Trần Quốc B, sinh ngày 02/8/2013 và cháu Trần Gia P, sinh ngày 02/9/2015. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng anh A. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao các con chung cho anh A chăm sóc, nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần Văn A là bị đơn trình bày: Trước khi kết hôn anh, chị được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 24/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh, chị cùng sang Đài Loan lao động. Đến năm 2019 anh hết hạn hợp đồng lao động nên về nước. Tuy nhiên, sau khi về nước một thời gian thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Kể từ tháng 01/2020 đến nay anh và chị T không còn liên lạc với nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo anh, chị về đoàn tụ nhưng anh, chị đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh cũng đồng ý. Anh đề nghị Tòa án xử cho anh và chị Nguyễn Thị T được ly hôn nhau.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trần Quốc B, sinh ngày 02/8/2013 và cháu Trần Gia P, sinh ngày 02/9/2015. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng anh. Sau khi ly hôn anh đề nghị giao con chung cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: anh và chị T không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Trần Quốc B, Trần Gia P trình bày: Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng bố, được bố chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ nên nếu bố mẹ ly hôn các cháu xin ở với bố.

Tại phiên tòa, Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn A đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị T, anh Trần Văn A và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện viên kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Chị T khởi kiện xin ly hôn anh A và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Chị T là nguyên đơn hiện đang lao động tại Đài Loan. Anh A là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy: Vụ án này Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang không tiến hành thu thập chứng cứ. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về việc vắng mặt đương sự: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn, anh Trần Văn A là bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh A.

[5]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn A kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 24/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị T khởi kiện xin ly hôn anh A.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh A, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị T, anh A chung sống hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh, chị cùng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2019 anh A hết hạn hợp đồng lao động nên anh A về nước sinh sống, chị T tiếp tục gia hạn hợp đồng, ở lại Đài Loan làm việc. Sau khi anh A về nước sinh sống một thời gian thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Chị T, anh A đều xác định vợ chồng đã ly thân nhau từ cuối năm 2019 đến nay. Hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không mong muốn chung sống cùng nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị T, anh A không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly

hôn của chị T đối với anh A và xử cho chị T được ly hôn anh A là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6]. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh A đều trình bày vợ chồng anh, chị có 02 con chung là cháu Trần Quốc B, sinh ngày 02/8/2013 và cháu Trần Gia P, sinh ngày 02/9/2015. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng anh A. Sau khi ly hôn chị T đề nghị giao 02 con chung cho anh A nuôi dưỡng. Chị T, anh A không đề nghị giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu của chị T về việc giao con chung cho anh A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay chị T đang lao động tại Đài Loan nên không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng con chung được. Từ khi anh A về nước sinh sống, con chung do anh A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu phát triển bình thường. Ngoài ra, cháu B, P trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở cùng bố nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu giao 02 con chung cho anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, phù hợp điều kiện thực tế cũng như nguyện vọng của con chung.

Trường hợp chị T về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, chị T có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết do chị T, anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. Về tài sản chung, công nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét do chị T, anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Anh Trần Văn A vắng mặt tại phiên tòa nhưng hiện đang ở trong nước nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9.2] Chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng hiện đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án

được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Văn A.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Quốc B, sinh ngày 02/8/2013 và cháu Trần Gia P, sinh ngày 02/9/2015 cho anh Trần Văn A là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000745 ngày 02/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Trần Văn A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Xuân Lộc